

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN**  
**CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ**

**Mã hồ sơ: .....**



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☒ ; Giảng viên thỉnh giảng ☐

Ngành: Nông nghiệp – Lâm nghiệp; Chuyên ngành: Quản lý Tài nguyên và Môi trường Nông Lâm nghiệp

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

1. Họ và tên người đăng ký: NGUYỄN NGỌC THÙY

2. Ngày tháng năm sinh: 30/12/1970; Nam ☒ ; Nữ ☐ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☒

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Phường An Phú, Thành Phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): 26/37 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): 26/37 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại di động: 093 890 8989; E-mail: nnthuy@hcmuaf.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ tháng 4 năm 1994 đến tháng 2 năm 2001: Nghiên cứu viên, chuyên viên phòng Hợp tác Quốc tế, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh;

Từ tháng 3 năm 2001 đến tháng 7 năm 2012: Giảng viên Bộ môn Kinh tế Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh;

Từ tháng 7 năm 2012 đến nay:

- Trưởng phòng Hợp tác Quốc tế,
- Giảng viên chính Bộ môn Kinh tế Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

Chức vụ: Hiện nay: Trưởng phòng Hợp tác Quốc tế, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh;

Chức vụ cao nhất đã qua: Trưởng phòng Hợp tác Quốc tế, kiêm Giám đốc Trung tâm Đào tạo Quốc tế, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh;

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh, thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Địa chỉ cơ quan: Khu phố 6, phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP.HCM;

Điện thoại cơ quan: +84-28-38966780;

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): .....

8. Đã nghỉ hưu từ tháng .....năm .....

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có): .....

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): .....

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 20 tháng 03 năm 1994; số bằng: A74225; ngành: Nông học; Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM, Việt Nam;

- Được cấp bằng ThS ngày 24 tháng 03 năm 2001, ngành: Phát triển xã hội. Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): Đại học Ateneo De Manila, Philippines;

- Được cấp bằng TS ngày 14 tháng 08 năm 2007, ngành: Sinh thái liên ngành (Kinh tế sinh thái). Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Đại học Florida, Hoa Kỳ;

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm ....; số văn bằng: .....; ngành: .....; chuyên ngành: .....; Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước): .....

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày ..... tháng ..... năm ..... , ngành: .....

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Nông nghiệp – Lâm nghiệp.

### 13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Sau khi tốt nghiệp đại học ngành Nông học tại Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh (1994), tôi đã bắt đầu tham gia vào các Dự án nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên bền vững được các tổ chức quốc tế như IDRC (Canada), Ford - Foundation tài trợ. Đây cũng chính là bước khởi đầu, định hình con đường giảng dạy và nghiên cứu khoa học của tôi cho đến nay trong lĩnh vực Quản lý Tài nguyên và Môi trường Nông Lâm nghiệp.

- Năm 1998, tôi nhận được học bổng của Ford Foundation cho Chương trình đào tạo Thạc sĩ (1998-2001) tại Đại học Ateneo De Manila (Philippines) trong khuôn khổ Dự án “Quản lý tài nguyên thiên nhiên vùng cao dựa trên Cộng đồng tại xã Kado, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng” (Giai đoạn 2) với luận văn tốt nghiệp thạc sĩ “Nguyên nhân và Hệ quả của việc chuyển đổi từ hệ thống canh tác nương rẫy sang định canh định cư của Cộng đồng Chil tại tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam” (*Causes and Consequenses of the Shift from Swidden to Sedentary Agriculture in a Chil Community in Lam Dong Province, Vietnam*).

- Từ năm 2002-2007, tôi nhận được học bổng của Đề án 322 (Bộ Giáo dục và Đào tạo) làm nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Đại học Florida (Hoa Kỳ) với đề tài tốt nghiệp Tiến sĩ “Vai trò của vốn xã hội trong công tác bảo tồn tại Vườn Quốc gia Cát Tiên, Việt Nam” (*Role of Social Capital in Natural Resource Conservation: A Case study of Cat Tien National Park in Vietnam*). Như vậy, hướng nghiên cứu xuyên suốt từ Thạc sĩ đến Tiến sĩ của tôi là khía cạnh kinh tế - xã hội trong quản lý và sử dụng tài nguyên, đặc biệt là về tính bền vững (sustainability) của hệ thống môi trường sinh thái nông lâm nghiệp.

- Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo Tiến sĩ về nước, tôi chính thức giảng dạy và hướng dẫn sinh viên nghiên cứu cho các chuyên ngành là Phát triển Nông thôn, Kinh tế Nông nghiệp và Kinh tế Tài nguyên và Môi trường. Ngoài ra, từ năm 2008 - 2012, tôi thường xuyên được mời làm chuyên gia tư vấn cho Ủy hội Sông Mê Kông Quốc tế (Mekong River Commission - MRC) cho Chương trình môi trường (EP), Chương trình phát triển lưu vực (BDP), Chương trình quản lý lũ (FMMP) với vai trò nhà khoa học xã hội của các nước thành viên ven bờ (Riparian Social Scientist), hỗ trợ tư vấn thiết kế phương pháp đánh giá khía cạnh kinh tế xã hội cho các chương trình nghiên cứu về tác động xã hội và đánh giá tính dễ bị tổn thương xã hội của các cộng đồng ven bờ do biến đổi khí hậu và do xây dựng các đập thủy điện đầu nguồn. Ngoài ra tôi cũng tham gia với tư cách trưởng nhóm Tư vấn cho các tổ chức quốc tế như WWF, FAO trong các dự án bảo tồn và phát triển tại một số địa phương như dự án đa dạng sinh kế vùng đệm tại huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng và Dự án phát triển Nông lâm Kết hợp theo định hướng thị trường cho huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam và một số dự án nghiên cứu quốc tế khác.

- Trong suốt thời gian qua, hướng nghiên cứu chính của tôi tập trung vào việc phân tích sự thay đổi các thể chế quản lý tài nguyên thiên nhiên; trong đó nghiên cứu sâu về vai trò của nguồn vốn xã hội (social capital), phân tích tính dễ bị tổn thương (vulnerability); từ đó tìm ra các giải pháp hỗ trợ sinh kế bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu đối với nông hộ và cộng đồng nông thôn, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa và cộng đồng dân tộc thiểu số. Cụ thể hơn, tôi tập trung vào các hướng nghiên cứu sau:

1 - Nghiên cứu về sự thay đổi các thể chế quản lý tài nguyên thiên nhiên ở vùng cao, đặc biệt liên quan đến quản lý tài nguyên rừng ở vùng đồng bào dân tộc ít người (giai đoạn trước tiến sĩ);

2 - Ứng dụng khung sinh kế bền vững để nghiên cứu tác động của các chương trình, dự án, chính sách, biến đổi khí hậu đến nông hộ và cộng đồng nông thôn, trong đó chú trọng đến nguồn vốn xã hội (social capital), tính dễ bị tổn thương (vulnerability) và vấn đề giới (gender);

3 - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của nông hộ trong việc áp dụng các kỹ thuật canh tác bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái (VietGAP, kỹ thuật tưới ướt khô xen kẽ (AWD), nông lâm kết hợp).

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) 00 NCS bảo vệ thành công luận án TS;
- Đã hướng dẫn (số lượng) 14 HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS
- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: số lượng: 02; cấp: Cơ sở;
- Đã công bố (số lượng) 41 bài báo khoa học, trong đó 06 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;
- Đã được cấp (số lượng) 00 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;
- Số lượng sách đã xuất bản 03, trong đó 03 thuộc nhà xuất bản có uy tín;
- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: .....

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

| Năm học   | Danh hiệu thi đua/ Hình thức khen thưởng                   | Quyết định công nhận               |
|-----------|------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 2010-2011 | Giấy khen hiệu trưởng                                      | 1741/QĐ-ĐHNL-TCCB                  |
| 2014-2015 | Chiến sĩ thi đua cơ sở                                     | 1933/QĐ-ĐHNL-TCCB                  |
| 2015-2016 | Chiến sĩ thi đua cơ sở                                     | 4611/QĐ-ĐHNL-TCCB                  |
| 2016-2017 | Chiến sĩ thi đua cơ sở<br>Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT | 3466/QĐ-ĐHNL-TCCB<br>1818/QĐ-BGDĐT |
| 2017-2018 | Lao động tiên tiến                                         | 3668/QĐ-ĐHNL-TCCB                  |
| 2018-2019 | Giấy khen hiệu trưởng                                      | 2406/QĐ-ĐHNL-TCCB                  |
| 2019-2020 | Chiến sĩ thi đua cơ sở                                     | 2111/QĐ-ĐHNL-TCCB                  |
| 2020-2021 | Chiến sĩ thi đua cơ sở                                     | 3692/QĐ-ĐHNL-TCCB                  |

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không

## **B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ**

### **1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:**

Với hơn 20 năm giảng dạy và nghiên cứu tại Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh, tôi luôn tự hào được đóng góp một phần công sức của mình cho công cuộc trồng người, phát triển của nền giáo dục nước nhà. Tôi đã nhận được sự trợ giúp tận tình của thầy cô và các đồng nghiệp đi trước; luôn cố gắng để hoàn thiện mình, tập trung vào công việc giảng dạy, nghiên cứu và học tập, trau dồi tri thức. Tôi tự đánh giá bản thân dựa trên các tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo như sau:

**\* Về phẩm chất, tư tưởng, đạo đức:** Tôi thực hiện tốt đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có tinh thần trách nhiệm cao với công việc; tuân thủ mọi nội quy, quy định của Trường, Khoa, Bộ môn nơi tôi sinh hoạt chuyên môn, cũng như Phòng Hợp tác quốc tế nơi tôi đang đảm nhận vị trí lãnh đạo. Tôi luôn giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; có lối sống trung thực, giản dị; có tinh thần đoàn kết nội bộ; luôn tôn trọng và hỗ trợ đồng nghiệp; tôn trọng nhân cách và đối xử công bằng, bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của người học. Tôi không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị của một giảng viên.

**\* Về công tác giảng dạy:** Tôi đã được đào tạo đạt trình độ chuẩn về chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm. Tôi thực hiện giảng dạy chuyên ngành Kinh tế Nông nghiệp, Phát triển Nông thôn và Kinh tế Tài nguyên và Môi trường cho các bậc đào tạo đại học (chính quy) và sau đại học. Tôi luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, cập nhật kiến thức, đổi mới phương pháp luận và giảng dạy để đem lại nội dung kiến thức phù hợp và tiên tiến nhất cho sinh viên/học viên/NCS các hệ; giảng dạy theo đúng mục tiêu, đề cương được phê duyệt. Tôi luôn tận tâm hướng dẫn các sinh viên, học viên và NCS làm tốt công việc học tập và nghiên cứu. Cụ thể, hiện nay các công việc giảng dạy của tôi như sau:

- Với bậc đại học: Tôi giảng dạy các môn học của chuyên ngành Phát triển Nông thôn, Kinh tế Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường tại khoa Kinh tế, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh, bao gồm các môn Lý thuyết phát triển và Phân tích chính sách nông nghiệp. Tôi cũng tham gia giảng dạy môn Marketing căn bản (Basic marketing) và môn Phát triển cộng đồng (Community Development) cho ngành Công nghệ thực phẩm chương trình tiên tiến (giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh);

- Với bậc cao học: Tôi giảng dạy môn Chính sách nông nghiệp cho chuyên ngành Kinh tế Nông nghiệp; các môn Xung đột và hoà giải xung đột, Quản lý và hưởng dụng tài nguyên cho chuyên ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

- Với bậc tiến sĩ: Tôi tham gia giảng dạy môn Kinh tế Phát triển nâng cao cho Nghiên cứu sinh ngành Kinh tế Nông nghiệp.

- Với các chương trình đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn: Tôi thường xuyên tham gia giảng dạy (online) trong các loạt bài giảng (Lecture series) cho Học viện Đào tạo từ xa Châu Á (Asia Virtual Academy), Đại học Quốc gia Cao Hùng (National Kaoshiung University) đồng tổ chức với một số đại học ở Indonesia, Philippines, Việt Nam.

**\* Về nghiên cứu khoa học:** Xác định nghề giảng viên là giảng dạy và nghiên cứu khoa học phải đi đôi với nhau, tôi đặc biệt chú trọng và dành nhiều thời gian cho nghiên cứu khoa học

và biên soạn sách; hoàn thành các nhiệm vụ KH&CN được Trường, Khoa, Bộ môn giao phó; chủ động tìm tòi và tiếp cận các hướng nghiên cứu mới.

Tôi tích cực chủ trì và kết hợp với các đồng nghiệp; khuyến khích, hướng dẫn nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên thực hiện đề tài NCKH để tham gia hội thảo, hội nghị và hướng tới công bố trên các tạp chí có uy tín trong và ngoài nước.

Trong tổng số 41 bài báo khoa học đã được liệt kê chi tiết (Mục B.7.1.a.), tôi là tác giả đầu/tác giả liên hệ của 01 trong tổng số 02 bài báo đăng trên tạp chí ISI uy tín (SCIE) và 03 trong tổng số 04 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế uy tín (SCOPUS).

Nhờ hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu và có thành tích xuất sắc công tác đóng góp cho nhà trường, tôi đã vinh dự nhận được một số danh hiệu, bằng khen và giấy khen từ Bộ GD&ĐT cũng như Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

**\* Về kỹ năng cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:** Tôi luôn chú trọng bồi dưỡng, trau dồi kỹ năng và nghiệp vụ sư phạm, cập nhật kiến thức thực tiễn và phương pháp giảng dạy hiện đại để nâng cao chất lượng giảng dạy. Bên cạnh đó, tôi cũng luôn chú trọng học hỏi và cập nhật các phương pháp nghiên cứu, tìm kiếm những chủ đề và các hướng nghiên cứu mới để kết hợp với đồng nghiệp cũng như hướng dẫn người học thực hiện các công trình NCKH, xuất bản sách và bài báo khoa học. Để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức với các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế, tôi đã và đang tham gia làm phản biện cho các tạp chí thuộc danh mục ESCI/SCOPUS như: Community Development (pISSN: 1557-5330; eISSN: 1944-7485), tham gia làm phản biện cho các tạp chí có uy tín trong nước như: Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (ISSN 1859-4581).

**\* Về sức khỏe:** Tôi có sức khỏe tốt, đáp ứng các yêu cầu nghề nghiệp của một giảng viên.

Với các nhận định trên, tôi nhận thấy mình có đầy đủ các tiêu chuẩn và tích cực hoàn thành nhiệm vụ của nhà giáo theo quy định hiện hành.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 21 năm 00 tháng

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

| TT | Năm học   | Số lượng NCS đã hướng dẫn |     | Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn | Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp |       | Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*) |
|----|-----------|---------------------------|-----|------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |           | Chính                     | Phụ |                                    |                                         | ĐH                                 | SDH   |                                                                                           |
| 1  | 2016-2017 |                           |     | 5                                  | 0                                       | 111                                | 270   | 381/613.95/67.5 <sup>a</sup>                                                              |
| 2  | 2017-2018 |                           |     | 4                                  | 0                                       | 223.5                              | 112.5 | 336/539.1/67.5 <sup>a</sup>                                                               |
| 3  | 2018-2019 |                           |     | 1                                  | 0                                       | 90                                 | 112.5 | 202.5/247.5/67.5 <sup>a</sup>                                                             |

| TT              | Năm học   | Số lượng NCS đã hướng dẫn |     | Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn | Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp |      | Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức <sup>(*)</sup> |
|-----------------|-----------|---------------------------|-----|------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |           | Chính                     | Phụ |                                    |                                         | ĐH                                 | SĐH  |                                                                                                      |
| 03 năm học cuối |           |                           |     |                                    |                                         |                                    |      |                                                                                                      |
| 4               | 2019-2020 |                           |     | 1                                  | 0                                       | 173.7                              | 67.5 | 241.2/303.6/67.5 <sup>a</sup>                                                                        |
| 5               | 2020-2021 |                           |     | 3                                  | 1                                       | 279                                | 0    | 279/467.95/67.5 <sup>a</sup>                                                                         |
| 6               | 2021-2022 |                           |     | 0                                  | 0                                       | 133.5                              | 67.5 | 201/219.45/67.5 <sup>b</sup>                                                                         |

(\*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

<sup>a</sup>**Số tiết nghĩa vụ là 67,5 tiết/năm.** Giải thích: Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, số tiết nghĩa vụ của giảng viên được bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng tính bằng 25% định mức giờ chuẩn quy định, tương đương 67,5 tiết.

<sup>b</sup>**Số tiết nghĩa vụ là 67,5 tiết/năm.** Giải thích: Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên trường đại học Nông Lâm TP. HCM ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó số tiết nghĩa vụ của giảng viên được bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng tính bằng 25% định mức giờ chuẩn quy định, tương đương 67,5 tiết.

### 3. Ngoại ngữ:

#### 3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài: ☒

- Học ThS (Học hoàn toàn bằng tiếng Anh); Tại nước: Philippines; Từ năm 1998 đến năm 2001.

- Bảo vệ luận văn ThS; Tại nước: Philippines; Năm 2001.

- Học TS (Học hoàn toàn bằng tiếng Anh); Tại nước: Hoa Kỳ; Từ năm 2002 đến năm 2007.

- Bảo vệ luận án TS; Tại nước: Hoa Kỳ; Năm 2007.

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước: ☐

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: ..... số bằng: .....; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài: ☒

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: Tiếng Anh

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM, Việt Nam

d) Đối tượng khác ☒ ; Diễn giải: Được phong hàm Phó Giáo sư thỉnh giảng (Visiting Associate Professor) tại Đại học Chiba, Nhật Bản (2018 – 2021)

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): .....

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| TT | Họ tên<br>NCS hoặc<br>HVCH/CK<br>2/BSNT | Đối tượng |                       | Trách nhiệm<br>hướng dẫn |     | Thời gian<br>hướng<br>dẫn từ ...<br>đến ... | Cơ sở đào<br>tạo                         | Ngày, tháng,<br>năm được<br>cấp bằng/có<br>quyết định<br>cấp bằng |
|----|-----------------------------------------|-----------|-----------------------|--------------------------|-----|---------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|    |                                         | NCS       | HVCH/<br>CK2/<br>BSNT | Chính                    | Phụ |                                             |                                          |                                                                   |
| 1. | Đỗ Nguyễn<br>Duy Trung                  |           | x                     | x                        |     | 2016-2017                                   | Trường Đại<br>học Nông<br>Lâm TP.<br>HCM | 14/07/2017<br>NLU-13-2147                                         |
| 2. | Đào Xuân<br>Đức                         |           | x                     | x                        |     | 2016-2017                                   | Trường Đại<br>học Nông<br>Lâm TP.<br>HCM | 19/01/2017<br>NLU-13-2028                                         |
| 3. | Cao Lê Đức                              |           | x                     | x                        |     | 2016-2017                                   | Trường Đại<br>học Nông<br>Lâm TP.<br>HCM | 14/07/2017<br>NLU-13-2118                                         |
| 4. | Đỗ Hữu<br>Hiệp                          |           | x                     | x                        |     | 2016-2017                                   | Trường Đại<br>học Nông<br>Lâm TP.<br>HCM | 03/10/2017<br>NLU-14-2480                                         |
| 5. | Trần Thị<br>Thu Linh                    |           | x                     | x                        |     | 2016-2017                                   | Trường Đại<br>học Nông<br>Lâm TP.<br>HCM | 03/10/2017<br>NLU-14-2487                                         |
| 6. | Hồ Hữu Kỳ                               |           | x                     | x                        |     | 2017-2018                                   | Trường Đại<br>học Nông<br>Lâm TP.<br>HCM | 25/09/2018<br>NLU-16-2931                                         |
| 7. | Võ Văn Hải                              |           | x                     | x                        |     | 2017-2018                                   | Trường Đại<br>học Nông                   | 25/09/2018                                                        |



Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

| TT  | Họ tên<br>NCS hoặc<br>HVCH/CK<br>2/BSNT | Đối tượng |                       | Trách nhiệm<br>hướng dẫn |     | Thời gian<br>hướng<br>dẫn từ ...<br>đến ... | Cơ sở đào<br>tạo                         | Ngày, tháng,<br>năm được<br>cấp bằng/có<br>quyết định<br>cấp bằng |
|-----|-----------------------------------------|-----------|-----------------------|--------------------------|-----|---------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                                         | NCS       | HVCH/<br>CK2/<br>BSNT | Chính                    | Phụ |                                             |                                          |                                                                   |
|     |                                         |           |                       |                          |     |                                             | Lâm TP.<br>HCM                           | NLU-15-2777                                                       |
| 8.  | Trần Văn<br>Liên                        |           | x                     | x                        |     | 2017-2018                                   | Trường Đại<br>học Nông<br>Lâm TP.<br>HCM | 25/09/2018<br>NLU-15-2786                                         |
| 9.  | Nguyễn<br>Ngọc Thạch                    |           | x                     | x                        |     | 2017-2018                                   | Trường Đại<br>học Nông<br>Lâm TP.<br>HCM | 25/09/2018<br>NLU-15-2805                                         |
| 10. | Lâm Thị<br>Mộng Thu                     |           | x                     | x                        |     | 2018-2019                                   | Trường Đại<br>học Nông<br>Lâm TP.<br>HCM | 04/04/2019<br>NLU-16-2998                                         |
| 11. | Nguyễn<br>Thanh<br>Truyền               |           | x                     | x                        |     | 2019-2020                                   | Trường Đại<br>học Nông<br>Lâm TP.<br>HCM | 21/09/2020<br>MNLU-<br>17.20.161                                  |
| 12. | Nguyễn Thị<br>Thoản                     |           | x                     | x                        |     | 2021-2022                                   | Trường Đại<br>học Nông<br>Lâm TP.<br>HCM | 28/01/2021<br>MNLU-<br>18.21.119                                  |
| 13. | Dương Văn<br>Hùng                       |           | x                     | x                        |     | 2021-2022                                   | Trường Đại<br>học Nông<br>Lâm TP.<br>HCM | 28/01/2021<br>MNLU-<br>17.21.072                                  |
| 14. | Phùng<br>Thanh Huy                      |           | x                     | x                        |     | 2021-2022                                   | Trường Đại<br>học Nông<br>Lâm TP.<br>HCM | 28/01/2021<br>MNLU-<br>17.21.075                                  |

**Ghi chú:** Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

| T<br>T | Tên sách                                                                                               | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản          | Số tác giả | Chủ biên | Phần biên soạn (từ trang ... đến trang)               | Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|------------|----------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| I      | Trước khi được công nhận TS                                                                            |                            |                                       |            |          |                                                       |                                                            |
| 1      | Sustaining Natural Resource Management in Southeast Asia                                               | TK                         | SEAMEO SEARCA, Los Banos, Philippines |            |          | Đồng tác giả, Biên soạn từ trang 59-70 (Chapter 5)    | 1357/QĐ-ĐHNL-ĐTSDH ngày 12/06/2020                         |
| 2      | Challenges on Sustainable Agriculture and Natural Resource Management in Vietnam Uplands: A Case Study | TK                         | SEAMEO SEARCA, Los Banos, Philippines | 8          |          | Đồng tác giả, Biên soạn từ trang 09-14 (Introduction) | 1983/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 27/07/2020                            |
| II     | Sau khi được công nhận TS                                                                              |                            |                                       |            |          |                                                       |                                                            |
| 3      | Thực hành quản lý tốt hơn (BMP) vườn nhà và vườn rừng tại huyện Tiên Phước và Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam | TK                         | Nhà xuất bản Nông Nghiệp              | 5          | Chủ biên |                                                       | 1684/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 25/05/2022                            |

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: 01, [3]

**Lưu ý:**

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).

- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)                                         | CN/PCN/TK | Mã số và cấp quản lý                                           | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|
| I  | Trước khi được công nhận TS                                                            |           |                                                                |                     |                                                     |
| 1  |                                                                                        |           |                                                                |                     |                                                     |
| II | Sau khi được công nhận TS                                                              |           |                                                                |                     |                                                     |
| 1  | Phát triển sinh kế bền vững cho nông hộ trồng chè tại Bảo Lộc, Lâm Đồng                | CN        | CS-CB15-KT-02<br>Đề tài cơ sở, trường đại học Nông Lâm TP. HCM | 07/2015 – 12/2016   | 2863/QĐ-ĐHNL – NCKH 14/09/2017<br>Xếp loại: Khá     |
| 2  | Phân tích tính dễ tổn thương của các nông hộ sản xuất chè quy mô nhỏ tại tỉnh Lâm Đồng | CN        | CS-CB18-KT-07<br>Đề tài cơ sở, trường đại học Nông Lâm TP. HCM | 04/2019-03/2020     | 2409/QĐ-ĐHNL – NCKH 20/08/2020<br>Xếp loại: Khá     |

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH                                                                                         | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN                                                                            | Loại Tạp chí quốc tế uy tín | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|----------------|--------------------|
| I  | Trước khi được công nhận TS                                                                                    |            |                  |                                                                                                                            |                             |                                            |                |                    |
| 1  |                                                                                                                |            |                  |                                                                                                                            |                             |                                            |                |                    |
| II | Sau khi được công nhận TS                                                                                      |            |                  |                                                                                                                            |                             |                                            |                |                    |
|    | <b>BÀI BÁO QUỐC TẾ</b>                                                                                         |            |                  |                                                                                                                            |                             |                                            |                |                    |
| 1  | Role of social capital in determining conservation attitude: a case study from Cat Tien National Park, Vietnam | 5          | First author     | International Journal of Sustainable Development & World Ecology<br><br>ISSN: 1350-4509<br>eISSN: 1745-2627                | SCIE                        | 28                                         | 18(2): 143-153 | 04-2011            |
| 2  | Vulnerability of Rice Production in Mekong River Delta under Impacts from Floods, Salinity and Climate Change  | 2          | First author     | International Journal on Advanced Science, Engineering and Information Technology<br><br>ISSN:2088-5334<br>eISSN:2460-6952 | Scopus                      | 38                                         | 5(4): 272-279  | 01-2015            |

| TT                        | Tên bài báo/báo cáo KH                                                                                                                                | Số tác giả | Là tác giả chính                    | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN                                                 | Loại Tạp chí quốc tế uy tín | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang     | Tháng, năm công bố |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 3                         | Sustainable and conventional intensification: how gendered livelihoods influence farming practice adoption in the Vietnamese Mekong River Delta       | 3          |                                     | Environment, Development and Sustainability<br><br>eISSN: 1573-2975<br>pISSN 1387-585X          | SCIE                        | 2                                          | 23:7089–7116       | 08-2020            |
| 4                         | Overall and Partial Trend Identification of High Resolution Gridded Rainfall Data over Vietnam by Applying Innovative-Sen Trend Analysis (ITA) Method | 7          |                                     | IOP Conference Series: Earth and Environmental Science<br><br>ISSN:1755-1307<br>eISSN:1755-1315 | Scopus                      |                                            | 652 (2021): 012022 | 01-2021            |
| 5                         | Determinants of livelihood vulnerability of smallholder tea farmers in Lam Dong province, Vietnam                                                     | 2          | First author & Corresponding author | IOP Conference Series: Earth and Environmental Science<br><br>ISSN:1755-1307<br>eISSN:1755-1315 | Scopus                      | 1                                          | 653(1):012094      | 02-2021            |
| 6                         | Socio-economic assessment of riverbank erosion from heavy boat traffic: A case study at the Cho Gao Canal, Tien Giang, Vietnam                        | 2          | Corresponding author                | IOP Conference Series: Earth and Environmental Science<br><br>ISSN:1755-1307<br>eISSN:1755-1315 | Scopus                      |                                            | 967 (2022): 012005 | 01-2022            |
| <b>BÀI BÁO TRONG NƯỚC</b> |                                                                                                                                                       |            |                                     |                                                                                                 |                             |                                            |                    |                    |
| 7                         | Đánh giá mức độ tham gia của cộng đồng trong hoạt động du lịch sinh thái tại vườn Quốc gia Núi Chúa và vịnh Vĩnh Hy                                   | 3          |                                     | Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp<br><br>ISSN: 1859-1523                                |                             |                                            | 3(1):100-106       | 2015               |

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH                                                                                                                  | Số tác giả | Là tác giả chính     | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN                         | Loại Tạp chí quốc tế uy tín | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|----------------|--------------------|
|    | tỉnh Ninh Thuận                                                                                                                         |            |                      |                                                                         |                             |                                            |                |                    |
| 8  | Vai trò của vốn xã hội đối với tìm kiếm việc làm của người lao động nông thôn tỉnh Gia Lai                                              | 3          | Tác giả đứng tên đầu | Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam<br><br>ISSN: 1859 - 4700 |                             |                                            | 36(1):17-20    | 2016               |
| 9  | Assessment of farmers' prone state to natural disasters: a case of mainstream hydropower development in the lower Mekong Delta, Vietnam | 3          |                      | Vietnam Journal of Science and Technology<br><br>ISSN: 0866-708X        |                             |                                            | 54(2A):178-185 | 06-2016            |
| 10 | Phát triển sinh kế bền vững cho nông hộ trồng chè tại Bảo Lộc, Lâm Đồng                                                                 | 3          | Tác giả đứng tên đầu | Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam<br><br>ISSN: 1859 - 4700 |                             |                                            | 35(1):12-15    | 2017               |
| 11 | Giải pháp giảm nghèo cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận                                  | 2          | Tác giả đứng tên đầu | Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam<br><br>ISSN: 1859 - 4700 |                             |                                            | 52+53(1):54-61 | 2020               |
| 12 | Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng vietgap trong sản xuất bưởi da xanh tại xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai                 | 2          | Tác giả đứng tên đầu | Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam<br><br>ISSN: 1859 - 4700 |                             |                                            | 52+53(1):62-70 | 2020               |
| 13 | Đánh giá tính dễ bị tổn thương của hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ven biển tỉnh Bến Tre do biến đổi khí hậu                       | 4          |                      | Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn<br><br>ISSN: 1859-4581       |                             |                                            | 14(1):112-121  | 01-2020            |
| 14 | Các nhân tố ảnh hưởng đến                                                                                                               | 5          |                      | Kinh tế và dự báo                                                       |                             |                                            | 733(15):20-23  | 05-2020            |

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH                                                                                                                   | Số tác giả | Là tác giả chính     | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN                          | Loại Tạp chí quốc tế uy tín | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|----------------|--------------------|
|    | liên kết của nông hộ trong sản xuất chè tại tỉnh Lâm Đồng                                                                                |            |                      | ISSN: 0866-7120                                                          |                             |                                            |                |                    |
| 15 | Tổng quan về ngành ca cao Việt Nam                                                                                                       | 2          |                      | Tạp chí Công Thương<br><br>ISSN: 0866-7756                               |                             |                                            | 9(1):72-77     | 05-2020            |
| 16 | Các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng VietGAP trong sản xuất chè búp tươi tại tỉnh Lâm Đồng                                              | 6          | Tác giả liên hệ      | Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn<br><br>ISSN: 1859-4581        |                             |                                            | 12(2):125-131  | 06-2020            |
| 17 | Ảnh hưởng của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đến sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng    | 3          | Tác giả đứng tên đầu | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam<br><br>ISSN 1859-1558 |                             |                                            | 10(109):81-86  | 08-2020            |
| 18 | Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu của hộ nuôi tôm nước lợ tại tỉnh Bến Tre | 3          |                      | Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn<br><br>ISSN: 1859-4581        |                             |                                            | 18(2):31-41    | 09-2020            |
| 19 | Ảnh hưởng của mức độ phụ thuộc rừng đến thái độ bảo tồn của hộ dân tại vùng đệm vườn quốc gia Bidoup Núi Bà                              | 3          | Tác giả đứng tên đầu | Tạp chí Rừng và Môi trường<br><br>ISSN: 1859 - 1245                      |                             |                                            | 102(1):17-22   | 09-2020            |
| 20 | Phân tích khả năng áp dụng mô hình trồng xen canh cây bơ trong vườn cà phê của nông hộ tại                                               | 2          |                      | Tạp chí Rừng và Môi trường<br><br>ISSN: 1859 - 1245                      |                             |                                            | 102(1):43-48   | 09-2020            |

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH                                                                                                                             | Số tác giả | Là tác giả chính                        | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN                                         | Loại Tạp chí quốc tế uy tín | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang      | Tháng, năm công bố |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|---------------------|--------------------|
|    | huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng                                                                                                                     |            |                                         |                                                                                         |                             |                                            |                     |                    |
| 21 | Đánh giá chỉ số tổn thương sinh kế của các hộ sản xuất chè quy mô nhỏ tại tỉnh Lâm Đồng                                                            | 4          | Tác giả đứng tên đầu và tác giả liên hệ | Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn<br><br>ISSN: 1859-4581                       |                             |                                            | 19(1):122-132       | 10-2020            |
| 22 | Đánh giá tổn thương sinh kế do xói lở của cộng đồng dân cư ven biển huyện U Minh, tỉnh Cà Mau                                                      | 4          | Tác giả đứng tên đầu và tác giả liên hệ | Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn<br><br>ISSN: 1859-4581                       |                             |                                            | CD11(2020): 235-240 | 11-2020            |
| 23 | Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi gian lận thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty trên địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận | 2          | Tác giả đứng tên đầu                    | Kinh tế và dự báo<br><br>ISSN: 0866-7120                                                |                             |                                            | 751(33):103-106     | 11-2020            |
| 24 | Tác động của nguồn vốn xã hội lên thu nhập từ rừng sản xuất của nông hộ huyện U Minh, tỉnh Cà Mau                                                  | 2          | Tác giả đứng tên đầu                    | Tạp chí Rừng và Môi trường<br><br>ISSN: 1859 - 1245                                     |                             |                                            | 107(1):25-29        | 05-2021            |
| 25 | Các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng internet trong sản xuất và kinh doanh nông nghiệp của các nông hộ tại thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng            | 3          | Tác giả liên hệ                         | Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn<br><br>ISSN: 1859-4581                       |                             |                                            | 12(2):138-145       | 06-2021            |
| 26 | Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện quốc tế hóa giáo dục tại trường Đại                                                                       | 3          | Tác giả liên hệ                         | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên<br><br>ISSN: 1859 - 2171, 2734 - 9098 |                             |                                            | 226(08): 301 - 310  | 06-2021            |

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH                                                                                                                                | Số tác giả | Là tác giả chính                        | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN                                         | Loại Tạp chí quốc tế uy tín | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang     | Tháng, năm công bố |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|    | học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                    |            |                                         |                                                                                         |                             |                                            |                    |                    |
| 27 | Tác động của vốn xã hội đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Ninh Thuận                                                                | 2          | Tác giả liên hệ                         | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên<br><br>ISSN: 1859 - 2171, 2734 - 9098 |                             |                                            | 226(08): 393 - 401 | 06-2021            |
| 28 | Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận                                  | 3          | Tác giả liên hệ                         | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên<br><br>ISSN: 1859 - 2171, 2734 - 9098 |                             |                                            | 226(12): 79 - 85   | 08-2021            |
| 29 | Tác động của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) đến ý thức bảo vệ rừng của đồng bào dân tộc thiểu số tại huyện Đơn Dương tỉnh Lâm Đồng | 2          | Tác giả đứng tên đầu                    | Tạp chí Rừng và Môi trường<br><br>ISSN: 1859 - 1245                                     |                             |                                            | 108(1):84-90       | 08-2021            |
| 30 | Ảnh hưởng của các biện pháp thích ứng biến đổi khí hậu đến hiệu quả kinh tế của hộ nuôi tôm nước lợ tại tỉnh Bến Tre                                  | 3          |                                         | Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn<br><br>ISSN: 1859-4581                       |                             |                                            | 19(1):142-149      | 10-2021            |
| 31 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng kỹ thuật tưới khô ướt xen kẽ (AWD) trong canh tác lúa tại thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng                           | 2          | Tác giả liên hệ                         | Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn<br><br>ISSN: 1859-4581                       |                             |                                            | 19(1):150-160      | 10-2021            |
| 32 | Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi cơ                                                                                                     | 3          | Tác giả đứng tên đầu và Tác giả liên hệ | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên                                       |                             |                                            | 226(18): 132 - 141 | 12-2021            |



| TT                                | Tên bài báo/báo cáo KH                                                                                                                                       | Số tác giả | Là tác giả chính                        | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN                                                       | Loại Tạp chí quốc tế uy tín | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang   | Tháng, năm công bố |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|------------------|--------------------|
|                                   | cầu cây trồng của nông hộ tại huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận                                                                                                |            |                                         | ISSN: 1859 - 2171, 2734 - 9098                                                                        |                             |                                            |                  |                    |
| 33                                | Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn mô hình lúa tằm cải tiến tại vùng U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang                                                    | 4          |                                         | Tạp chí Rừng và Môi trường<br><br>ISSN: 1859 - 1245                                                   |                             |                                            | 110-111(1):23-28 | 02-2022            |
| 34                                | Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng mô hình nông lâm kết hợp tại tỉnh Đắk Nông                                                            | 3          | Tác giả đứng tên đầu                    | Tạp chí Rừng và Môi trường<br><br>ISSN: 1859 - 1245                                                   |                             |                                            | 110-111(1):29-35 | 02-2022            |
| 35                                | Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sản xuất lúa ĐS1 của nông hộ tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang                                                          | 3          | Tác giả liên hệ                         | Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn<br><br>ISSN: 1859-4581                                     |                             |                                            | 5(1):91-98       | 03-2022            |
| 36                                | Factors influencing the adoption of “One must do, five reductions” in rice production in the Mekong River Delta: A case study in Soc Trang province, Vietnam |            | Tác giả đứng tên đầu và Tác giả liên hệ | The Journal of Agriculture and Development<br><br>pISSN: 2615-9503<br>eISSN: 2615-949X                |                             |                                            | 21(3):8-14       | 06-2022            |
| <b>KỶ YẾU HỘI NGHỊ - HỘI THẢO</b> |                                                                                                                                                              |            |                                         |                                                                                                       |                             |                                            |                  |                    |
| 37                                | Role of social capital and other socioeconomic variables in ascertaining conservation attitude towards Cat Tien National Park (CTNP)                         | 1          | First author & Corresponding author     | IPC - Ateneo De Manila University, Philippines (Conference Proceeding)<br><br>ISBN: 978-971-8610-53-4 |                             |                                            | 38-51            | 2008               |



|     |                               |  |  |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| 1   |                               |  |  |  |  |  |  |
| 2   |                               |  |  |  |  |  |  |
| ... |                               |  |  |  |  |  |  |
| II  | Sau khi được công nhận PGS/TS |  |  |  |  |  |  |
| 1   |                               |  |  |  |  |  |  |
| 2   |                               |  |  |  |  |  |  |
| ... |                               |  |  |  |  |  |  |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS: .....

#### 7.2. Bảng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

| T<br>T | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/ đồng tác giả | Số tác giả |
|--------|------------------------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------------------|------------|
| 1      |                                                |                 |                    |                             |            |
| 2      |                                                |                 |                    |                             |            |
| ...    |                                                |                 |                    |                             |            |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS: .....

#### 7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

| T<br>T | Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT | Cơ quan/tổ chức công nhận | Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm) | Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế | Số tác giả |
|--------|--------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|------------|
| 1      |                                                              |                           |                                          |                                  |            |
| 2      |                                                              |                           |                                          |                                  |            |
| ...    |                                                              |                           |                                          |                                  |            |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS: .....

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

| T<br>T | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN | Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế | Ghi chú |
|--------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1      |                                                             |                                |                                              |                                    |                                 |         |
| 2      |                                                             |                                |                                              |                                    |                                 |         |
| ...    |                                                             |                                |                                              |                                    |                                 |         |

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế\*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng): .....

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng): .....

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): .....

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): .....

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

.....

+ Đã hướng dẫn chính ☐ 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV ☐ chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu: .....

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

.....

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

.....

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ☐; 04 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định: .....

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH ☐

*Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước*

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định: .....

*Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.*

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo: .....

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo: .....

**C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 06 năm 2022*

**NGƯỜI ĐĂNG KÝ**



**Nguyễn Ngọc Thùy**